TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-ST
Ngày: 28/6/2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;
2. Ông Huỳnh Thanh Phong.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 229/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2022/QĐXXST - DS ngày 06 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 332/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Thái Thị S, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ 19, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1987; bà Phạm Thị T, sinh năm 1996; cùng địa chỉ: tổ 19, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: Bà S có mặt; ông S, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, tại các lời khai và tài liệu chứng cứ kèm theo bà Thái Thị S trình bày: Vào năm 2020 do quen biết nên bà S có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị T vay số tiền 70.000.000 đồng không lãi suất mục đích vay để có vốn làm ăn, không lập biên bản nhận nợ chỉ thỏa thuận lời nói không ấn định thời hạn trả tiền vay, thỏa thuận khi nào bà S cần tiền thì ông S, bà T có trách nhiệm trả. Ngày 21/9/2020 bà S có yêu cầu ông S, bà T thanh toán khoản nợ vay nhưng ông S, bà T không trả chỉ viết "Tờ thỏa thuận" về việc mượn nợ và cam kết trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian thực hiện từ ngày 10/11/2020 cho đến khi hết nợ. Sau đó, ông S, bà T có trả được cho bà số tiền 4.000.000 đồng và còn nợ lại 66.000.000 đồng. Nay

bà yêu cầu vợ chồng ông S, bà T phải liên đới trả cho bà số tiền nợ 66.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 1,5%/tháng từ ngày 21/9/2020 đến ngày 04/5/2021 tạm tính là 7.920.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 73.920.000 đồng

Bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị T vắng mặt.

Trong quá trình thụ lý, công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt cho ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị T theo quy định nhưng ông S, bà T vẫn không có mặt theo văn bản triệu tập của Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải được và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình xem như ông bà đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp.

Tòa án tiến hành xác minh:

Ông Huỳnh Văn K là Công an viên xã P cung cấp: Ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị T; cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Ông S, bà T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng hiện tại đi làm thuê ở Đồng Nai, lâu lâu về thăm nhà.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N – Cán bộ Tư pháp xã P cung cấp: Ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P theo hồ sơ đăng ký kết hôn số: KH 109 ngày 29/8/2016.

Ông Lê Văn Đ cung cấp: Vào thời điểm ông giữ chức vụ Trưởng ấp P thì bà S có gửi đơn đến Văn phòng ấp kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả nợ và ông hướng dẫn bà S kiện đến Tòa án giải quyết. Sau đó các bên đã thỏa thuận được nên nhờ ông lập Tờ thỏa thuận vào ngày 21/9/2020, nội dung trong tờ thỏa thuận là do ông lập theo ý kiến của bà S và ông S, chữ ký trong Tờ thỏa thuận là do bà S và ông S ký và ghi họ tên trước mặt ông.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu Tòa án thu thập được đã được công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên toà:

Bà S trình bày: Bà S xin rút lại 1 phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ trả cho bà 66.000.000 đồng tiền vốn, xin rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi. Bà S không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Ông S, bà T đã triệu tập lần thứ hai để nghe xét xử nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị S; không chấp nhận yêu cầu buộc bà Phạm Thị T liên đới cùng ông Nguyễn Văn S trả cho bà Thái Thị S số tiền 66.000.000 đồng; Buộc ông Nguyễn Văn S

có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị S số tiền 66.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà Thái Thị S đối với số tiền 66.000.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà S khởi kiện yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay; bị đơn cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Bà S kiện yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ vay nên xác định bà S là nguyên đơn; ông S, bà T là bị đơn trong vụ án. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai bà S cung cấp cho Tòa án ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1989 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1994. Tuy nhiên, qua xác minh với cán bộ ấp P về con người, nhân khẩu tại địa phương và cán bộ Tư pháp xã P về việc trích lục kết hôn của ông S, bà T thì xác định ở địa phương chỉ có ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1987 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1996 và bà S xác định ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1987 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1996, do bà ghi nhầm năm sinh. Điều này là phù hợp với Tờ thỏa thuận lập ngày 21/9/2020 mà ông S ký tên cũng có nội dung ông S, sinh năm 1987. Do đó, đủ cơ sở để xác định ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1987 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1996 là đồng bị đơn.

[2] Về việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình hòa giải bà S có yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà S đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu tính lãi. Xét thấy việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung vụ án:

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên tuy không lập thành văn bản nhưng có lập tờ thỏa thuận thể hiện sự tự thỏa thuận với nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp với pháp luật nên xem là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Bà S yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới trả tiền vốn vay 66.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù, không ghi nhận được ý kiến ông S, bà T và không tiến hành hòa giải được nhưng căn cứ theo "Tờ thỏa thuận" lập ngày 21/9/2020 thì ông S thừa nhận nợ bà S số tiền 70.000.000 đồng. Qua xác minh được ông Lê Văn Đ nguyên trưởng ấp P, xã P xác định: Bà S có gửi đơn tại Văn phòng ấp P kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu trả nợ, sau đó hai bên thống nhất nợ và nhờ Ban ấp chứng kiến. Ông xác định Tờ thỏa thuận ngày 21/9/2020 là do ông lập, nội dung trong tờ thỏa thuận là ý kiến của bà S, ông S, chữ ký và họ tên là do bà S và ông S ghi và ký tên trước mặt ông, sau đó ông ký tên chứng kiến vào tờ thỏa thuận. Sau khi Tòa án cho ông xem lại tờ thỏa thuận thì ông xác định nội dung như trước đây ông viết không có sự tẩy xóa. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận thấy hợp đồng dân sự về vay

tài sản giữa bà S với ông S là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai bà S yêu cầu tính lãi nhưng tại phiên tòa ngày hôm này bà S xin rút lại yêu cầu tính lãi mà chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền vốn. Xét thấy việc bà S không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bị đơn nghĩ nên chấp nhận.

Về nghĩa vụ thanh toán: Bà S yêu cầu ông S, bà T liên đới trả cho bà số tiền nợ còn thiếu là 66.000.000 đồn. Xét thấy, mặc dù ông S bà T là quan hệ vợ chồng nhưng theo Tờ thỏa thuận lập ngày 21/9/2020 với nội dung: "Tôi tên Nguyễn Văn S – 1987 có mượn của bà Thái Thị S số tiền 70.000.000 đồng. Tôi xin hứa sẽ trả dần cho bà mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi dứt thì thôi" và chỉ có ông Nguyễn Văn S ký tên, không có nội dung nào liên quan đến bà T. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà S cung cấp chứng cứ chứng minh tiền nợ 66.000.000 đồng là nợ chung của ông S, bà T nhưng đến nay bà S không cung cấp thêm tài liệu gì khác nên không có căn cứ buộc bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả phần nợ này. Do đó, ông S phải có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền 66.000.000 đồng.

[5] *Về án phí*: Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Các Điều 70, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị S;

Buộc ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị S số tiền 66.000.000 (Sáu mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà Thái Thị S đối với số tiền 66.000.000 đồng.

Về án phí: Ông S phải chịu 3.300.000 (Ba triệu ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho bà Sáng 1.848.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0006638 ngày 23/11/2021.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/6/2022). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*).

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sang